

QUY ĐỊNH

Chế độ làm việc đối với giảng viên Trường Đại học Xây dựng

*(Ban hành kèm theo Quyết định số ..503.../QĐ-ĐHXD ngày ...17.../5/2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này cụ thể hóa Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành tại Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, bao gồm: quy định về thời gian làm việc, quy định về giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học (NCKH), phương thức quy đổi khối lượng giảng dạy và NCKH ra giờ chuẩn trong Trường Đại học Xây dựng.

2. Văn bản này áp dụng đối với giảng viên cơ hữu của Trường Đại học Xây dựng.

Điều 2. Mục đích

1. Làm căn cứ để Ban Giám hiệu và các đơn vị (Phòng, Ban, Khoa, Bộ môn) bố trí, sử dụng, tăng cường hiệu lực công tác quản lý và nâng cao chất lượng, hiệu quả lao động đối với giảng viên.

2. Làm cơ sở để giảng viên xây dựng kế hoạch giảng dạy, NCKH, học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Làm cơ sở để đánh giá, phân loại giảng viên hàng năm và đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của giảng viên.

4. Làm cơ sở để Nhà trường thanh toán chế độ cho giảng viên hoàn thành vượt định mức giờ chuẩn trong năm học.

Điều 3. Quy định chung về định mức thời gian làm việc của giảng viên

1. Thời gian làm việc của giảng viên thực hiện theo chế độ mỗi tuần làm việc 40 giờ và được xác định theo năm học.

2. Định mức thời gian làm việc của giảng viên bao gồm định mức thời gian giảng dạy, định mức thời gian NCKH, định mức thời gian học tập bồi dưỡng và thực hiện các nhiệm vụ khác, được quy định cho một năm học là 1760 giờ sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.

3. Định mức thời gian giảng dạy và định mức thời gian NCKH được quy ra giờ chuẩn để tính thanh toán tiền vượt giờ và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của giảng viên.

Điều 4. Quy định về định mức giờ chuẩn giảng dạy

1. Định mức thời gian giảng dạy của giảng viên (không bao gồm giảng viên giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng) được quy đổi sang định mức giờ chuẩn giảng dạy là

270 giờ chuẩn trong một năm học, trong đó giờ chuẩn trực tiếp trên lớp chiếm tối thiểu 50% định mức quy định.

2. Định mức thời gian giảng dạy được quy đổi sang định mức giờ chuẩn giảng dạy trong một năm học áp dụng đối với giảng viên giáo dục thể chất là 420 giờ, giảng viên giáo dục quốc phòng là 430 giờ.

3. Giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, kiêm nhiệm các công tác đảng, đoàn thể trong Trường thì định mức khối lượng giảng dạy của giảng viên trong một năm học được xác định bằng định mức giờ chuẩn giảng dạy quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này nhân với hệ số điều chỉnh định mức giờ chuẩn K_{kn} được quy định ở Bảng 1.

4. Giảng viên trong thời gian tập sự không phải thực hiện định mức giờ chuẩn giảng dạy. Giảng viên sau khi được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp được giảm 50% định mức giờ chuẩn giảng dạy ở năm đầu và 30% định mức giờ chuẩn giảng dạy ở năm thứ hai kể từ ngày được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp.

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh định mức giờ chuẩn K_{kn} đối với giảng viên giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý và kiêm nhiệm công tác đảng, đoàn thể

TT	Giảng viên giữ chức vụ quản lý	K_{kn}
1	Hiệu trưởng	15%
2	Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng	20%
3	Trưởng phòng và tương đương, Giám đốc TTĐTTX, Trưởng Khoa đào tạo SĐH, Giám đốc thư viện	25%
4	Phó Trưởng phòng và tương đương, Phó Giám đốc TTĐTTX, Phó Trưởng Khoa đào tạo SĐH, Phó Giám đốc thư viện	30%
5	Trưởng Khoa và tương đương:	
a)	Khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên	70%
b)	Khoa còn lại	75%
6	Phó Trưởng Khoa và tương đương:	
a)	Khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên	75%
b)	Khoa còn lại	80%
7	Trưởng Ban đào tạo KSCLC	75%
8	Phó Trưởng Ban đào tạo KSCLC	80%
9	Trưởng Bộ môn, Trưởng phòng thí nghiệm trực thuộc khoa, Trưởng phòng nghiên cứu thực nghiệm cơ khí	80%
10	Phó trưởng bộ môn, Phó trưởng phòng thí nghiệm thuộc khoa, Phó Trưởng phòng nghiên cứu thực nghiệm cơ khí.	85%

11	Bí thư Đảng ủy trường.	70%
12	Phó bí thư Đảng ủy trường.	80%
13	Bí thư Đảng bộ bộ phận	80%
14	Phó bí thư Đảng bộ bộ phận	85%
15	Bí thư chi bộ	85%
16	Phó Bí thư chi bộ	90%
17	Chủ tịch Công đoàn trường	70%
18	Phó chủ tịch Công đoàn trường	75%
19	Ủy viên BCH CĐ trường	85%
20	Chủ tịch công đoàn khoa và tương đương	90%
21	Trưởng Ban Thanh tra nhân dân	80%
22	Trưởng ban nữ công	80%
23	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	80%
24	Bí thư Đoàn TN trường	30%
25	Phó Bí thư Đoàn TN trường	40%
26	Bí thư Liên chi đoàn	
a)	Liên chi đoàn có từ 1.000 sinh viên trở lên	60%
b)	Liên chi đoàn có dưới 1.000 sinh viên	70%
27	Chủ tịch Hội sinh viên trường	40%
28	Phó Chủ tịch Hội sinh viên trường	50%

Ghi chú: Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ thì áp dụng hệ số điều chỉnh định mức giờ chuẩn thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm quy định ở Bảng 1.

Hệ số điều chỉnh ở Bảng 1 được áp dụng từ quy định tại các văn bản: Thông tư 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ GD&ĐT quy định chế độ làm việc đối với giảng viên, Thông tư 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28/3/2016 của Bộ GD&ĐT quy định chế độ giảm định mức giờ dạy cho giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách, Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn thanh niên, Hội sinh viên.

5. Giảng viên trong thời gian nghỉ thai sản, chữa bệnh dài ngày được giảm trừ nhiệm vụ theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội. Giảng viên nữ có con nhỏ dưới 12 tháng tuổi được giảm trừ nhiệm vụ theo tỷ lệ tương ứng với thời gian làm việc được giảm trừ theo quy định của Bộ luật Lao động hiện hành.

Điều 5. Quy đổi khối lượng giảng dạy ra giờ chuẩn giảng dạy

1. Quy đổi giờ giảng dạy lý thuyết trên lớp ra giờ chuẩn

Khối lượng giảng dạy lý thuyết trên lớp bao gồm giờ giảng lý thuyết, giờ bài tập,

giờ vẽ kỹ thuật, vẽ kiến trúc, thảo luận seminar chính trị được tổ chức trên lớp. Việc quy đổi ra giờ chuẩn đối với giảng dạy lý thuyết trên lớp (G_{chLT}) căn cứ vào giờ kế hoạch (G_{kh}) được quy định trong chương trình đào tạo và tùy thuộc vào quy mô, tính chất lớp học được xét qua các hệ số: hệ số lớp đông (K_1), hệ số chương trình giảng dạy (K_2).

$$G_{chLT} = G_{kh} \times (1 + K_1 + K_2)$$

a) Hệ số lớp đông K_1

Hệ số lớp đông áp dụng cho lớp môn học có quy mô lớn hơn 50 sinh viên, được tính theo công thức (1)

$$K_1 = \frac{(Q - 50) \times 0,5}{50} \quad (1)$$

Trong đó Q là số sinh viên thực có của lớp.

b) Hệ số chương trình giảng dạy K_2

Hệ số chương trình giảng dạy được quy định ở Bảng 2

Bảng 2. Hệ số chương trình giảng dạy K_2

TT	Chương trình dạy	Hệ số K_2
1	Giảng dạy bậc đại học	0,0
2	Giảng dạy bậc sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ)	0,5

2. Quy đổi giờ hướng dẫn thí nghiệm, thực hành, thực tập môn học do bộ môn phụ trách ra giờ chuẩn

- Quy đổi giờ hướng dẫn thí nghiệm (Hóa, Vật lý, Sức bền, Thủy lực, Cơ học đất, Vật liệu xây dựng ...) tính theo công thức (2) (Bao gồm cả giờ hướng dẫn và kiểm tra, đánh giá).

$$G_{chTN} = 0,5 \times G_{TNKH} \times \frac{Q_{sv}}{15} \quad (2)$$

Trong đó:

G_{chTN} là số giờ chuẩn hướng dẫn thí nghiệm được quy đổi;

G_{TNKH} là số giờ hướng dẫn thí nghiệm theo kế hoạch;

Q_{sv} là số sinh viên.

- Quy đổi giờ thực hành (Tin học ...), thực tập môn học (Đo đạc ...) do bộ môn phụ trách (Bao gồm cả giờ hướng dẫn và kiểm tra, đánh giá) tính theo công thức (3).

$$G_{chTH} = 0,5 \times G_{THKH} \times \frac{Q_{sv}}{20} \times K_{tt} \quad (3)$$

Trong đó:

G_{chTH} là số giờ chuẩn thực hành, thực tập được quy đổi;

G_{THKH} là số giờ hướng dẫn thực hành, thực tập theo kế hoạch;

Q_{sv} là số sinh viên.

